

PHỤ LỤC 1:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Kèm theo nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
1	A Dừa	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000	1,100,000	
2	A Mí Đoan	Đầu đường	Hết đường	700,000	700,000	
3	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	600,000	600,000	
4	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hội trường khối 2, phường Tân lập	2,500,000	2,500,000	
		Hội trường khối 2, phường Tân lập	Hùng Vương (nối dài)	1,300,000		1,500,000
5	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	3,000,000	3,000,000	
		Hùng Vương	Đường vào hội trường khu phố 10	1,800,000	1,800,000	
		Đường vào hội trường khu phố 10	Hết đường	1,000,000	1,000,000	
6	Ama Quang	Đầu đường	Hết đường	700,000	700,000	
7	Ama Sa	Đầu đường	Hết đường	700,000	700,000	
8	An Dương Vương	Trương Công Định	Hết đường	1,200,000	1,200,000	
9	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường	700,000	700,000	
10	Bà Huyện Thanh Quang	Lê Duẩn	Sấm Brăm	1,100,000	1,100,000	
11	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	7,000,000		9,000,000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	6,000,000		7,000,000
		Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	4,500,000		5,500,000
12	Bế Văn Đàn	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	900,000	900,000	
13	Bùi Hữu Nghĩa	Bế Văn Đàn	Hết đường	800,000	800,000	
14	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	900,000	900,000	
15	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	A Ma Khê	1,000,000		1,500,000
16	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1,500,000	1,500,000	
17	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	1,200,000		1,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
18	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,000,000		2,500,000
19	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	2,000,000		2,500,000
20	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	800,000		1,200,000
21	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường	800,000		1,200,000
22	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	2,000,000		2,200,000
23	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	700,000	700,000	
24	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	900,000		1,200,000
25	Dã Tượng	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000	600,000	
26	Đường vào XN chế biến gỗ Công ty Lâm sản	Nguyễn Thị Định	Cổng xí nghiệp chế biến Lâm sản	700,000	700,000	
27	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	2,200,000		3,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,700,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,100,000		1,500,000
28	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	1,200,000		1,800,000
29	Đặng Nguyên Cẩn	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	700,000	700,000	
30	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000	600,000	
31	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1,200,000	1,200,000	
		Trường THCS Đoàn Thị Điểm	Giải Phóng	600,000	600,000	
32	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Dương Văn Nga	900,000	900,000	
33	Điều Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000	1,100,000	
34	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	8,000,000		10,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10,000,000		12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	6,000,000		8,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4,000,000		5,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	1,500,000	1,500,000	
35	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Nơ Trang Gưh	900,000	900,000	
36	Đinh Núp	Ama Khê	Y Ni KSor	800,000	800,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
37	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	4,000,000	4,000,000	
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	6,000,000	6,000,000	
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	4,000,000	4,000,000	
38	Đinh Văn Gió	Ama Jhao	Sang 2 phía đường AmaJhao	700,000	700,000	
39	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang	600,000	600,000	
		Tỉnh xá Ngọc Quang	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	400,000	400,000	
40	Đường giao thông (trường Giải Phóng cũ)	Phan Chu Trinh	Hết địa bàn phường Tân Lợi	400,000	400,000	
		Hết địa bàn phường Tân Lợi	Hết địa bàn xã Cư Eabua	300,000	300,000	
		Hết địa bàn xã Cư Eabua	Tỉnh lộ 1	400,000	400,000	
41	Đường nhựa (song song đường Ngô Quyền)	Trần Khánh Dư	Hết đường	2,000,000		4,000,000
42	Đường giao thông (đường 19/5 cũ)	Trần Quý Cáp	Hết Buôn Mduk	500,000	500,000	
43	Đường giao thông vào tổ dân phố 7- P. Tân An	Nguyễn Chí Thanh	Hết làng văn hóa dân tộc	800,000	800,000	
		Hết làng văn hóa dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	500,000	500,000	
44	Giải phóng	Lê Duẩn	Đặng Thái Thân	1,600,000	1,600,000	
		Đặng Thái Thân	Y Ngông	1,200,000	1,200,000	
45	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	1,900,000		2,000,000
46	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	12,000,000		15,000,000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	9,000,000		12,000,000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	8,000,000		10,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	5,000,000		6,000,000
47	Hà Huy Tập	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	3,000,000		4,000,000
48	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	2,000,000	2,000,000	
49	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	2,000,000	2,000,000	
50	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	1,000,000		1,200,000
51	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,000,000		2,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
52	Hàn Thuyên	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	700,000	700,000	
53	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	1,200,000		1,800,000
54	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	1,800,000		2,000,000
55	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	5,500,000		7,000,000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	9,000,000		10,000,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	7,000,000		8,000,000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	6,000,000		7,000,000
		Ngô Mây	Trương Công Định	4,000,000		5,000,000
56	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Y Ngông	800,000	800,000	
57	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,500,000		3,200,000
58	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	2,000,000		2,500,000
59	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Bà Triệu	6,000,000		7,000,000
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	4,000,000		5,000,000
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Ama Jhao	1,500,000	1,500,000	
		Ama Jhao	Hết đường	800,000	800,000	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Cao Vân	1,400,000		2,000,000
		Trần Cao Vân	Nguyễn Thái Học	3,000,000		3,500,000
		Nguyễn Thái Học	Trần Nhật Duật	1,200,000		1,500,000
61	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	800,000		1,000,000
62	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Brăm	1,100,000	1,100,000	
63	Kim Đồng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2,700,000		3,000,000
64	Kỳ Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Hết Đường	600,000	600,000	
65	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	3,000,000		3,500,000
66	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường	2,000,000		2,500,000
67	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thưởng	800,000	800,000	
68	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	700,000	700,000	
69	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Y Ôn	6,000,000	6,000,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Y Ôn	Hết UBND phường Ea Tam	4,000,000		5,000,000
		Hết UBND phường Ea Tam	Nguyễn An Ninh	4,500,000		6,000,000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	3,000,000		3,500,000
70	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	6,000,000		8,000,000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Công Trứ	8,000,000		10,000,000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	14,000,000		15,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	11,000,000		12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8,000,000		9,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4,000,000		5,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,800,000		2,000,000
71	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	1,100,000		1,200,000
72	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	2,000,000		2,500,000
73	Lê Minh Xuân	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	700,000	700,000	
74	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	3,000,000	3,000,000	
75	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	9,000,000		13,000,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	6,000,000		9,000,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	5,000,000		8,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Hữu Thọ	4,000,000		5,000,000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường	2,000,000	2,000,000	
76	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	4,000,000		5,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	2,300,000		2,500,000
		Nguyễn Khuyến	Hết trường mẫu giáo khối 9	1,900,000	1,900,000	
		Hết trường mẫu giáo khối 9	Giải phóng	1,500,000	1,500,000	
		Giải phóng	Giáp ranh xã Cư Ebua	800,000	800,000	
77	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	1,100,000	1,100,000	
78	Lê Văn Hưu	Ôi Ất	Phùng Hưng	700,000	700,000	
79	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	900,000	900,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
80	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường	900,000	900,000	
81	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường	700,000	700,000	
82	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
83	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	6,000,000		9,000,000
84	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	7,500,000		9,000,000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	6,000,000		7,000,000
85	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Nơ Trang Long	11,000,000		12,000,000
		Nơ Trang Long	Quang Trung	14,000,000		15,000,000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	12,000,000		13,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	11,000,000		12,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8,000,000		10,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6,000,000		7,000,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000		5,000,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Đoàn Thị Điểm	2,500,000	2,500,000	
86	Lý Thái Tổ	Phan Bội Châu	Hà Huy Tập	3,500,000	3,500,000	
87	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	4,000,000		6,000,000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	3,000,000		4,000,000
		Giải Phóng	Hết đường			2,000,000
88	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường	500,000	500,000	
89	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	1,000,000		2,000,000
		Nơ Trang Gùh	Y Ngông	800,000		1,200,000
90	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	1,400,000		1,800,000
		Nơ Trang Gùh	Hết đường	1,000,000		1,200,000
91	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Trần Phú	2,500,000		4,000,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuôl)	1,500,000	1,500,000	
92	Nơ Trang Gùh	Quang Trung	Nhà Thờ Thánh Linh	1,100,000	1,100,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Nhà Thờ Thánh Linh	Mai Xuân Thương	600,000	600,000	
93	Nơ Trang Long	Ngã sáu Trung tâm	Lê Hồng Phong	15,000,000		18,000,000
94	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thương	800,000		1,000,000
95	Nay Der	A ma Jao	Sang 2 phía đường AmaJhao	700,000	700,000	
96	Nay Thông	Lê Duẩn	Sầm Bรัมย์	1,100,000	1,100,000	
		Sầm Bรัมย์	Hết đường	600,000	600,000	
97	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4,500,000		6,000,000
		Ngô Quyền	Hết đường	2,700,000		3,500,000
98	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,900,000		2,500,000
99	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	7,000,000		9,000,000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	8,000,000		11,000,000
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	4,000,000		6,000,000
100	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	2,000,000		2,500,000
101	Ngô Thi Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,000,000		2,500,000
102	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	3,500,000		4,500,000
		Trần phú	Nguyễn Văn Trỗi	2,700,000		3,500,000
103	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5,000,000		8,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	2,700,000		3,000,000
104	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hết trường Trần Hưng Đạo	1,100,000	1,100,000	
		Trường Trần Hưng Đạo	Công trại giam (hết đường)	600,000	600,000	
105	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,500,000	1,500,000	
106	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,000,000		2,500,000
107	Nguyễn Cư Trinh	Trường Nguyễn Văn Trỗi	Nhà thờ giáo xứ Trần Hưng Đạo	500,000	500,000	
108	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	6,000,000		9,000,000
		Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	4,000,000		7,000,000
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu	3,000,000		5,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Bà Triệu	Hùng Vương	2,500,000		3,000,000
109	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	3,000,000	3,000,000	
110	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An	UBND phường Tân an	4,000,000	4,000,000	
		UBND phường Tân an	Trịnh Cán	3,500,000	3,500,000	
		Trịnh Cán	Hết chợ cà phê	2,500,000	2,500,000	
		Hết chợ cà phê	Hết địa bàn phường Tân an	1,400,000	1,400,000	
111	Nguyễn Du	Nhà thờ giáo xứ Trần Hưng Đạo	Cầu chui	500,000	500,000	
		Cầu chui	Lê Duẩn	600,000	600,000	
112	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000	600,000	
113	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	3,000,000		3,500,000
114	Nguyễn Hồng	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	2,000,000		2,500,000
115	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	1,200,000		1,500,000
116	Nguyễn Huy Tưởng	Lê Thánh Tông	Hết đường	1,400,000		1,500,000
117	Nguyễn Huy Tụ	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	400,000	400,000	
118	Nguyễn Khuyến	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Đình Chiểu	2,000,000		3,000,000
119	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000	1,200,000	
120	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Km 5	1,200,000	1,200,000	
		Cầu Km 5	Nguyễn Thái Bình	600,000	600,000	
		Nguyễn Thái Bình	Sân bay Buôn Ma Thuột	800,000	800,000	
121	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	500,000	500,000	
122	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,200,000		1,500,000
123	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	8,000,000		10,000,000
124	Nguyễn Thương Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
125	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn ComLeo	1,200,000		1,500,000
		Đường vào buôn ComLeo	Hết địa bàn xã Hòa Thắng	800,000	800,000	
126	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Huỳnh Thúc Kháng	2,700,000		3,500,000
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Khuyến	1,900,000		2,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
127	Nguyễn Thông	Trần Văn Phú	Nguyễn Đình Chiểu	2,000,000		2,500,000
128	Nguyễn Thị Định	Phan Huy Chú	Đường vào XNCB lâm sản	800,000	800,000	
		Đường vào XNCB lâm sản	Cầu Duy Hòa	1,200,000	1,200,000	
		Cầu Duy Hòa	Hết ngã 3 tỉnh lộ 2	1,800,000	1,800,000	
		Hết ngã 3 tỉnh lộ 2	Trường Trần Cao Vân	800,000	800,000	
		Trường Trần Cao Vân	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuột	500,000	500,000	
129	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	5,000,000		7,000,000
		Y Jút	Phạm Ngũ Lão	3,500,000		5,000,000
130	Nguyễn Thi	Tản Đà	Trần Cao Vân	800,000	800,000	
131	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	400,000	400,000	
132	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000	700,000	
133	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Hết đường	400,000	400,000	
134	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	3,000,000		3,500,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	1,500,000	1,500,000	
135	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,500,000		2,500,000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	1,000,000	1,000,000	
136	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	1,200,000		1,200,000
137	Nguyễn Siêu	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	600,000	600,000	
138	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	2,500,000		3,000,000
139	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	UBND phường Tân Lập	4,000,000		6,000,000
		UBND phường Tân Lập	Nguyễn Lương Bằng	2,500,000		4,000,000
		Nguyễn Lương Bằng	Hết khu dân cư Tân Phong	1,500,000		2,000,000
		Hết khu dân cư Tân Phong	Hết địa bàn phường Tân Hoà	1,000,000	1,000,000	
140	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	3,000,000		5,000,000
141	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	2,500,000		3,000,000
142	Ôi Át	Lê Duẩn	Hết đường	1,000,000	1,000,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
143	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
144	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
145	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	3,000,000	3,000,000	
146	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	1,000,000	1,000,000	
		An Dương Vương	Hết đường	600,000	600,000	
147	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Y Jút	9,000,000		12,000,000
		Y Jút	Lê Hồng Phong	13,000,000		15,000,000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	9,000,000		12,000,000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	7,000,000		8,000,000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	6,000,000		7,000,000
		Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	5,000,000		6,000,000
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thưởng	2,500,000		3,000,000
		Mai Xuân Thưởng	Cầu Buôn Ky	1,300,000		2,000,000
148	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Trần Hưng Đạo	7,500,000		12,000,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	5,000,000		7,000,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	6,000,000		8,000,000
		Trần Khánh Dư	Lê Thị Hồng Gấm	7,000,000		9,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	3,000,000		5,000,000
		Giải Phóng	Đường vào nghĩa trang TP. BMT	1,000,000		3,000,000
		Đường vào nghĩa trang TP. BMT	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuật	800,000		1,200,000
149	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Ngã 3 đi đường Nguyễn Thị Định	800,000	800,000	
		Ngã 3 đi đường Nguyễn Thị Định	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	500,000	500,000	
150	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000	700,000	
151	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	700,000	700,000	
152	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000	1,200,000	
153	Phan Văn Khoé	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,400,000		1,500,000
154	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	1,500,000		2,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1,200,000		1,500,000
155	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
156	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	1,600,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Eabur	1,400,000		2,000,000
157	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	600,000	600,000	
158	Pi Năng Tắc	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	600,000	600,000	
159	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	700,000	700,000	
160	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	2,000,000		2,500,000
161	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,600,000		3,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,000,000		1,500,000
162	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,000,000	1,000,000	
		Săm Brăm	Hết đường	600,000	600,000	
163	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	15,000,000		18,000,000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	9,000,000		10,000,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	5,000,000		6,000,000
		Mạc Thị Bưởi	Nơ Trang Gưh	3,000,000		4,000,000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đình Chi	1,500,000		2,000,000
164	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Hết cầu Đạt Lý	800,000		2,000,000
		Hết cầu Đạt Lý	Hết giáo xứ Nam Thiên	1,500,000		2,500,000
		Hết giáo xứ Nam Thiên	Hết UBND xã Hoà Thuận	800,000		1,200,000
		Hết UBND xã Hoà Thuận	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	500,000		700,000
165	Quốc lộ 26	Hết địa bàn phường Tân Hoà	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	700,000		1,000,000
166	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,400,000		1,500,000
167	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	2,500,000		3,000,000
168	Săm Brăm	Ôi Ất	Phan Huy Chú	500,000	500,000	
169	Sơn Kinh	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	500,000	500,000	
170	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	600,000	600,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
171	Tô Hiến Thành	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	1,200,000		1,800,000
172	Tô Hiệu	Tân Đà	Lê Thị Hồng Gấm	2,500,000		3,000,000
173	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường	1,200,000	1,200,000	
174	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	2,500,000		3,000,000
175	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	1,200,000		1,500,000
176	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	5,000,000		6,000,000
		Lê Quý Đôn	Hết đường	3,000,000		4,000,000
177	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	2,300,000		6,000,000
178	Tổng Duy Tân	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	1,200,000		1,800,000
179	Tỉnh lộ 1	Cầu Buôn Ky	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	800,000	800,000	
180	Tỉnh lộ 2	Nguyễn Thị Định	Mương thủy lợi	600,000		800,000
		Mương thủy lợi	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	300,000	300,000	
181	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Eabua	Ngã 3 đường vào thôn 3	1,000,000	1,000,000	
		Ngã 3 đường vào thôn 3	Ngã 3 đường vào thôn 8	500,000	500,000	
		Ngã 3 đường vào thôn 8	Giáp ranh giới huyện Buôn Đôn	300,000	300,000	
182	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
183	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (gần cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (gần cổng số1)	1,200,000		2,000,000
184	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường AmaKhê	500,000	500,000	
185	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Giải Phóng	500,000	500,000	
		Giải Phóng	Phan Bội Châu	300,000	300,000	
186	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,800,000		2,500,000
		Trần Phú	Hết đường	1,000,000	1,000,000	
187	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	1,200,000		1,500,000
188	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	1,200,000		2,000,000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	2,500,000		3,500,000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000		2,500,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,200,000		1,500,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
189	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,000,000		1,500,000
		Phan Chu Trinh	Huỳnh Thúc Kháng	3,000,000		3,500,000
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Khuyến	2,000,000		2,500,000
190	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	2,500,000	2,500,000	
191	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	3,000,000		5,000,000
192	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	1,200,000	1,200,000	
193	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	4,000,000		6,000,000
194	Trần Khắc Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	500,000	500,000	
195	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	700,000	700,000	
196	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	6,000,000		7,000,000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	3,000,000		4,000,000
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	1,500,000	1,500,000	
197	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	6,000,000		8,000,000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	3,500,000		5,000,000
		Ngô Mây	Trương Công Định	1,500,000		2,000,000
		Trương Công Định	Hết đường	800,000	800,000	
198	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	4,000,000		7,000,000
199	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,500,000		2,500,000
200	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	1,500,000		1,800,000
201	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Cổng nhà máy điện Ea Tam	700,000	700,000	
		Cổng nhà máy điện Ea Tam	Nguyễn Văn Cừ	500,000	500,000	
202	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thông	2,800,000		3,000,000
		Nguyễn Thông	Nguyễn Khuyến	2,000,000	2,000,000	
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	500,000	500,000	
203	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	800,000	800,000	
204	Trường Chinh	Bà Triệu	Hết đường	6,000,000		8,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
205	Tuê Tĩnh	Lê Duẩn	Hết đường	700,000	700,000	
206	Tú Xương	Trường Chinh	Ngô Quyền	4,000,000		5,000,000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3,000,000		4,000,000
207	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Hết đường	1,200,000		1,500,000
208	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800,000	800,000	
209	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	2,000,000		3,000,000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4,000,000	4,000,000	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	3,000,000	3,000,000	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000	2,000,000	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,200,000	1,200,000	
210	Y Ôn	Lê Duẩn	Cổng Công ty cổ phần ô tô vận tải	1,200,000	1,200,000	
211	Y Bìn	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	600,000	600,000	
212	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	4,000,000		5,000,000
213	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	600,000	600,000	
214	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Nơ Trang Long	13,000,000		15,000,000
		Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	15,000,000		18,000,000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	13,000,000		15,000,000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	10,000,000	10,000,000	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	8,000,000	8,000,000	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000	4,000,000	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	1,500,000	1,500,000	
215	Y Khu	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	700,000	700,000	
216	Y Ngông	Lê Duẩn	Lương Thế Vinh	2,300,000		3,000,000
		Lương Thế Vinh	Dương Văn Nga	2,000,000		2,500,000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	1,200,000		1,500,000
217	Y Ni K' Sor	Ama Jhao	Pi Năng Tắc	800,000	800,000	
		Pi Năng Tắc	Hùng Vương	500,000	500,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
218	Y Nuê	Lê Duẩn	Cầu	1,000,000	1,000,000	
		Cầu	Hết đường	700,000	700,000	
219	Y Plo Ê Ban	Ama Khê	Hết đường	600,000	600,000	
220	Y Som Niê	Ama Jhao	Sang 2 phía đường Ama Jhao	800,000	800,000	
221	Y Thuyền K' Ôr	Y Ni K' Sor	Sang 2 phía đường Ama Jhao	800,000	800,000	
222	Y Wang	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	2,000,000	2,000,000	
		Mai Thị Lựu	Cầu Ea Kniêr	1,200,000	1,200,000	
		Cầu Ea Kniêr	Đập Ea kao	500,000	500,000	
223	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	500,000	500,000	
224	Hẻm đường Lê Hồng Phôn (phía suối Đốc học)	Các hẻm từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			700,000	700,000	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			500,000	500,000	
	Hẻm dưới 3 mét			300,000	300,000	
225	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ (từ bùng binh Km3 đến cầu 37)				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000	600,000	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000	400,000	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000	200,000	
226	Hẻm đường Lê Duẩn (về phía trái)	Các hẻm của đường Lê Duẩn (trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến cầu trắng)				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000	600,000	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000	400,000	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000	200,000	
227	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Đinh Tiên Hoàng (trong khoảng từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Lê Duẩn)				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000	600,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét	(trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)		400,000	400,000	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000	200,000	
228	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Hồ Tùng Mậu (trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000	600,000	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000	400,000	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000	200,000	
229	Hẻm đường Quang Trung (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Quang Trung (trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng)				
	Hẻm lớn hơn 5 mét			600,000	600,000	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			400,000	400,000	
	Hẻm dưới 3 mét			200,000	200,000	
230	Đường giao thông	Mai Xuân thường	Tỉnh lộ 1	800,000	800,000	
231	Đường giao thông	Quốc lộ 14	Hết buôn Dray H'linh	400,000	400,000	
		Hết buôn Dray H'linh	Tỉnh lộ 1	200,000	200,000	
232	Đường giao thông qua xã Ea	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 26	400,000	400,000	
233	Khu tái định cư phường Thành Nhất					
	Đường dọc giao với đường Phan Bội Châu			800,000	800,000	
	Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			500,000	500,000	
234	Khu dân cư Tân Phong					
	Đường ngang giao với đường Nguyễn Văn Cừ			900,000	900,000	
	Đường dọc phía trong song song với đường Nguyễn Văn Cừ			600,000	600,000	
235	Khu dân cư khối 1, phường Tân Lợi					
	Đường qui hoạch 14m			1,500,000		2,500,000
	Đường qui hoạch 18m			2,000,000		3,000,000
236	Đất khu dân cư thuộc các phường (ngoài các đường đã được xác định trên)					
a	Mặt tiền các đường trực chính (đường rộng 6m trở lên)			300,000	300,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá ban hành năm 2007	Giá ban hành năm 2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
b	Các đường không phải trục chính (đường rộng dưới 6m)			200,000	200,000	
237	Đất khu dân cư thuộc các xã (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)					
a	Mặt đường trục chính (đường rộng từ 8m trở lên)			200,000	200,000	
b	Các đường không phải trục chính (đường rộng dưới 8m)			150,000	150,000	
c	Khu dân cư còn lại không nằm cạnh đường giao thông			70,000	70,000	